

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ G
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 134/2019/HS-ST

Ngày: 30 - 8 - 2019

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ G

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Bà Huỳnh Thị Thùy Linh**

Các Hội thẩm nhân dân: **1. Bà Chung Kim Sang**

2. Ông Nguyễn Quốc Tiến

- Thư ký phiên tòa: **Bà Da Thị Sà Ron** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: **Ông Trần Ngọc Tú – Kiểm sát V.**

Trong ngày 30 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 116/2019/TLST-HS ngày 18 tháng 7 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 127/2019/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 7 năm 2019 đối với bị cáo:

Danh T, sinh ngày 20/3/1988. Tại G, tỉnh Kiên Giang; Nơi đăng ký thường trú và chỗ ở: Số nhà 07 đường T4, khu phố 7, phường S, thành phố G, tỉnh Kiên Giang; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 6/12; Dân tộc: Khmer; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Da T2 và bà Trương Thị T5; anh chị em ruột có 01 người, sinh năm 1984; Vợ: La Thị M, sinh năm 1984; Con có 02 người, lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh năm 2014.

Tiền án, tiền sự: Chưa.

Nhân thân: Ngày 06/6/2004 bị Ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh Kiên Giang ra quyết định đưa đi trường giáo dưỡng số 5 tại Long An về hành vi “*Gây rối trật tự công cộng*”, thời gian 24 tháng, đến ngày 07/6/2006 chấp hành xong, đã xóa tiền sự.

Ngày 22/01/2007 bị Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang xử phạt 09 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”, đến ngày 12/10/2008 chấp hành xong hình phạt, đã xóa án tích.

Bị cáo bị bắt tạm giữ ngày 30/3/2019 (bị cáo tự thú).

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Các bị hại:

1. Đào Ngọc A, sinh năm 1985 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 260 đường T6, phường L, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

2. Trần Văn V, sinh năm 1969 (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 1079F đường K, phường H, thành phố G, tỉnh Kiên Giang

3. Lê Minh T, sinh năm 1991 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Công ty TLAND Tân Cảng, lầu 5, tòa nhà 156 đường K, Phường Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Trần Văn T1, sinh năm 1954 (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ1, xã T, thành phố G, tỉnh Bắc Giang

5. Nguyễn Thị Thu D, sinh năm 2001 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 229 đường N, phường K1, thành phố X, tỉnh An Giang

6. Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 2000 (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 122C đường P, Quận K2, Thành phố Cần Thơ.

7. Trần Thị T N1, sinh năm 1997 (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Lô 3 căn 14 đường K, phường H, thành phố G, tỉnh Kiên Giang

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Nguyễn Đăng L, sinh năm 1993 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 317/24 đường K2, phường T, thành phố G, tỉnh Kiên Giang

2. Danh T2, sinh năm 1967 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 07 đường T, khu phố 7, phường S, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Da T đã từng có tiền án, sống lang thang và không có nghề nghiệp ổn định, bị cáo T đi bộ trên các tuyến đường thuộc địa bàn thành phố G, tỉnh Kiên Giang để tìm tài sản trộm cắp lấy tiền tiêu xài, cụ thể:

Vụ thứ nhất: Vào khoảng 02 giờ ngày 11/12/2018, khi đi ngang tiệm thẩm mỹ viện “Hoa A” ở số 260 đường Nguyễn Trung Trực, phường Vĩnh Lạc, thành phố G, tỉnh Kiên Giang thì Danh T phát hiện cửa sổ trên lầu 1 không có khóa. Lúc này bị cáo T trèo lên tầng 1 đột nhập vào nhà lấy trộm 01 đồng hồ đeo tay nhãn hiệu OP bằng kim loại màu trắng, 01 điện thoại di động loại bàn phím màu đen không rõ nhãn hiệu để trên bàn lễ tân rồi bỏ vào túi quần, tiếp tục bị cáo lấy trộm 01 máy tính xách tay nhãn hiệu HP màu đen, 01 máy tính bảng loại Ipad 3 màu trắng bạc đang để trên bàn tại tầng trệt, sau đó bị cáo đi ra ngoài tàu thoát. Sau khi lấy được tài sản, bị cáo thấy chiếc điện thoại di động loại bàn phím bị hỏng nên bị cáo T vứt bỏ, chiếc đồng hồ bị cáo đem cầm cho Nguyễn Đăng L với giá 500.000 đồng (L không biết tài sản do bị cáo trộm cắp mà có và hiện nay L đã

làm mất đồng hồ trên không thu hồi được), số tiền có được bị cáo tiêu xài cá nhân hết. Riêng 01 máy tính xách tay và 01 máy tính bảng bị cáo T gửi cho Đoàn Ba Tư (chưa xác định được họ tên, địa chỉ) để cất giấu nên không thu hồi được. Ngoài ra, bị cáo T còn khai nhận đã lấy trộm của anh Đào Ngọc A tiền Việt Nam 110.000 đồng và 01 điện thoại di động loại bàn phím màu đen nhưng người bị hại không trình báo với Cơ quan Công an về việc mất số tài sản trên (*Bút lục số 168, 170, 172, 174*).

Vụ thứ hai: Vào khoảng 00 giờ 30 phút ngày 27/12/2018, bị cáo T điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Yoshida màu đỏ, biển số 68CA – 000.15 (chiếc xe của cha bị cáo Danh T2 đứng tên, ông T2 không biết bị cáo lấy xe thực hiện hành vi phạm tội) đi ngang nhà số 1079F đường Lâm Quang Ky, phường An Hòa, thành phố G, tỉnh Kiên Giang thì phát hiện trên tầng 1 căn nhà không có khóa nên Danh T đậu xe cách đó khoảng 150m và leo lên mái nhà bên cạnh đột nhập vào trong nhà ông Trần Văn V. Lúc này Danh T phát hiện anh Lê Minh T đang nằm ngủ trên tầng 1 ngôi nhà, T đi lại lén lút lấy trộm 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus loại 32GB màu hồng, tiền Việt Nam 9.200.000 đồng trong ví da (T chỉ bỏ lại ví da chỉ lấy tiền) bỏ vào túi quần của mình. Sau đó, bị cáo T tiếp tục tìm tài sản lấy trộm thì phát hiện 01 chiếc quần dài của ông Trần Văn T1 đang treo trên tường ở phòng ngủ nên đi lấy chiếc quần dài của ông T1 bên trong có tiền Việt Nam 6.000.000 đồng, 01 điện thoại di động Nokia 1208, lúc đang lục soát T làm rơi nón bảo hiểm xuống đất nên anh T1 giật mình thức giấc phát hiện và tri hô. Do sợ bị bắt, T bỏ lại 01 đôi dép quai kẹp màu đen của mình chạy ra ngoài thì bị ông V, anh T, ông T1 truy đuổi, bị truy đuổi bị cáo T điều khiển xe định tẩu thoát nhưng bị ông Trần Văn V chặn đầu xe nên T điều khiển xe mô tô đụng thẳng vào người ông V làm ông V té ngã, gãy 02 ngón chân, dập 01 ngón chân ở bàn chân trái và rách bắp tay phải gây thương tích và bị cáo T cũng bị té xe nên bỏ lại xe và 01 chiếc quần dài của ông T1 rồi chạy thoát. Trong quá trình bỏ chạy thì bị cáo T làm rớt 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus của a Lê Minh T không thu hồi được, còn lại 9.200.000 đồng Danh T tiêu xài cá nhân hết. Ngoài ra, anh T còn trình báo bị mất 01 giấy phép lái xe, 01 chứng minh nhân dân nhưng đến nay Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố G chưa có căn cứ xác định Danh T lấy trộm số giấy tờ trên (*Bút lục số 178, 179, 180*).

Vụ thứ ba: Vào khoảng 01 giờ ngày 24/3/2019, bị cáo T đi tìm tài sản trộm cắp, khi đi ngang nhà L3 căn 14 đường Trần Quang Khải, phường An Hòa, thành phố G, tỉnh Kiên Giang thì Danh T phát hiện trên tầng 2 căn nhà không khóa cửa nên tìm cách đột nhập vào trong nhà. Danh T leo lên sân thượng căn nhà đột nhập vào bên trong sau đó đi vệ sinh và để quên 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung màu vàng đen có hình ảnh Danh T trong điện thoại. Sau khi đi vệ sinh xong Danh T đột nhập vào trong phòng ngủ thì phát hiện chị Nguyễn Thị Thu D, Trần Thị T N1, Nguyễn Thị Kim N đang nằm ngủ nên đi vào lén lút lấy trộm 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy J7 Prime G610 màu

đen, 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6s Plus, 16GB màu hồng của chị Trần Thị T N1, 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo F7 64GB màu đỏ của chị Nguyễn Thị Thu D, tiền Việt Nam 400.000 đồng của chị Nguyễn Thị Thu N thì bị chị N1, D, N phát hiện tri hô nên T bỏ chạy và lấy thêm 01 cây dao Thái Lan trên bàn nhằm mục đích nếu bị truy bắt thì T sẽ tấn công. Sau khi trèo lên máy nhà tàu thoát ra ngoài thì bị cáo T vứt bỏ cây dao và giấu 03 điện thoại di động vừa trộm được ở 01 bụi cây gần nhà chị N1. Sau 02 ngày Danh T quay lại tìm kiếm để tiêu thụ nhưng không tìm gặp, còn 400.000 đồng bị cáo tiêu xài cá nhân hết. Đến ngày 30/3/2019 Da T đến Đội cảnh sát điều tra Công an thành phố G tự thú và thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình (*Bút lục số 01, 02, 181, 182*).

Vật chứng trong vụ án:

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Yoshida màu đỏ, biển số 68CA – 000.15, 01 đôi dép quai kẹp màu đen (đã trao trả cho ông Da T2)

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung màu vàng đen (đã nhập kho vật chứng)

(Bút lục số 37, 38, 39)

* Tại bản kết luận định giá tài sản số 61/KL-HĐĐG ngày 01/4/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố G xác định (bút lục 161): 01 điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J7 Prime G610 trị giá 3.790.000 đồng; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6S Plus, 16Gb trị giá 5.800.000 đồng; 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO F7, 64Gb trị giá 4.790.000 đồng. Tổng cộng 14.380.000 đồng.

* Tại bản kết luận định giá tài sản số 93/KL-HĐĐG ngày 14/6/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố G xác định (bút lục 124): 01 điện thoại di động hiệu APPLE Iphone 7 plus, 32GB trị giá 8.200.000 đồng; 01 điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA 1208 trị giá 110.000 đồng. Tổng cộng 8.310.000 đồng.

* Tại Công văn số 30/TCKH-TS ngày 17/6/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố G đã từ chối định giá các tài sản gồm: 01 máy tính xách tay nhãn hiệu HP màu đen, core i3, màn hình 14 inch; 01 máy tính bảng nhãn hiệu Ipad 3 màu trắng bạc; 01 điện thoại di động loại bàn phím, không rõ nhãn hiệu; 01 đồng hồ đeo tay bằng kim loại màu trắng nhãn hiệu OP (tất cả đã qua sử dụng). Do các tài sản trên không có hiện vật, hóa đơn chứng từ, không xác định được chủng loại, dung lượng, xuất xứ cụ thể (*Bút lục số 53*).

* Tại Bản kết luận giám định pháp y về thương tích số 348/KL-PY ngày 13/6/2019 của Trung tâm pháp y tỉnh Kiên Giang, kết luận về thương tích của bị hại ông Trần Văn V như sau (bút lục số 121):

1. Dấu hiệu chính qua giám định:

- Sẹo xơ cứng mặt lưng bàn chân trái. Sẹo mềm vùng cánh tay phải (2 vết) và cẳng chân phải (2 vết).

- Gãy xương bàn ngón III, gãy hở đốt gần ngón III, IV, đứt gân duỗi ngón V và trật hở khớp liên đốt ngón V chân trái. Hiện tại đã liền xương và được lấy dụng cụ kết hợp xương.

2. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích gây nên hiện tại là **21%**.

3. Vật gây thương tích: vật tày có cạnh.

4. Về thẩm mỹ và chức năng bộ phận cơ thể: các thương tích trên không gây ảnh hưởng thẩm mỹ và không gây hạn chế chức năng bộ phận cơ thể.

Về trách nhiệm dân sự:

- Bị hại anh Đào Ngọc A không yêu cầu bị cáo Danh T bồi thường các tài sản bị mất trộm, nhưng đây là tiền thu lợi bất chính buộc bị cáo giao nộp 610.000 đồng (*Sáu trăm mười nghìn đồng*) để sung vào N sách nhà nước.

- A Lê Minh T yêu cầu bị cáo bồi thường các tài sản bị lấy trộm có giá trị tương đương số tiền 18.000.000 đồng (*Mười tám triệu đồng*).

- Ông Trần Văn V yêu cầu bị cáo bồi thường tiền thuốc, điều trị thương tích và các chi phí khác là 21.000.000 đồng (*Hai mươi một triệu đồng*).

- Ông Lê Văn T1 đã nhận lại tài sản bị lấy trộm nên không yêu cầu bồi thường gì thêm.

- Trần Thị T N1 yêu cầu bị cáo bồi thường các tài sản bị lấy trộm có giá trị tương đương số tiền 10.000.000 đồng, bị cáo và gia đình đã bồi thường được 3.500.000 đồng, còn lại 6.500.000 đồng chưa bồi thường.

- Nguyễn Thị Thu D yêu cầu bị cáo bồi thường các tài sản bị lấy trộm có giá trị tương đương số tiền 7.990.000 đồng (định giá 4.790.000 đồng, D chỉ nói yêu cầu bồi thường chứ không nói số tiền bao nhiêu)

- Nguyễn Thị Kim N không yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền bị mất 400.000 đồng (*Bốn trăm nghìn đồng*) nhưng đây là tiền thu lợi bất chính buộc bị cáo giao nộp 400.000 đồng (*Bốn trăm nghìn đồng*) để sung vào N sách Nhà nước.

Tại bản cáo trạng số: 126/CT-VKS, ngày 17 tháng 7 năm 2019, Viện kiểm sát nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang đã truy tố bị cáo Da T về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 và tội “Cố ý gây thương tích” theo điểm đ khoản 2 Điều 134 Bộ Luật hình sự.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hay khiếu nại gì về kết luận của Hội đồng định giá tài sản và kết luận giám định pháp y về thương tích nêu trên.

Tại phiên tòa, bị cáo hoàn toàn thống nhất với kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự Công an thành phố G cũng như kết luận giám định pháp y của Trung tâm giám định pháp y tỉnh Kiên Giang kết luận thương tích đồng thời thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bị cáo phù hợp với bản kết luận điều tra của Cơ quan điều tra Công an thành phố G và bản cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân thành phố G.

Tại phiên tòa, **đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo về tội da, điều luật áp dụng như nội dung bản cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:**

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm đ khoản 2 Điều 134; Điều 38; điểm r, s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55 Bộ Luật hình sự; xử phạt bị cáo Da T mức án từ 01 (*Một*) năm 06 (*Sáu*) tháng đến 02 (*Hai*) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản” và từ 02 (*Hai*) năm 06 (*Sáu*) tháng đến 03 (*Ba*) năm tù về tội “Cố ý gây thương tích”, tổng hợp 02 tội đề nghị từ 04 (*Bốn*) năm đến 05 (*Năm*) năm tù.

Về phần dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự thỏa T giữa bị cáo và các bị hại, bị cáo bồi thường cho anh Lê Minh T số tiền 18.000.000 đồng (*Mười tám triệu đồng*), bồi thường cho ông Trần Văn V 21.000.000 đồng (*Hai mươi một triệu đồng*), bồi thường cho Nguyễn Thị Thu D số tiền còn lại là 6.500.000 đồng (*Sáu triệu năm trăm nghìn đồng*). Riêng anh Đào Ngọc A, chị Nguyễn Thị Kim N không yêu cầu bị cáo bồi thường các tài sản đã mất, ông Trần Văn T1 đã nhận lại tài sản bị mất trộm; anh Ngọc A, chị N, ông T1 không yêu cầu gì thêm đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về biện pháp tư pháp: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, tuyên buộc bị cáo giao nộp số tiền 1.010.000 đồng (*Một triệu không trăm mười nghìn đồng*) để sung vào N sách Nhà nước

Trả lại cho bị cáo T 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung màu vàng đen (là tài sản không dùng vào việc phạm tội).

*** Lời nói sau cùng của bị cáo:** Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội, bản thân bị cáo biết sai trái, ăn năn, hối cải, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để bị cáo sửa đổi bản thân, sớm trở về chăm lo cho gia đình và làm người công dân tốt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tra tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố G, Điều tra V, Viện kiểm sát nhân dân thành phố G, Kiểm sát V trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Bị cáo Danh T là người sống lang thang, không có nghề nghiệp ổn định nên bị cáo T đi bộ trên các tuyến đường thuộc địa bàn thành phố G, tỉnh Kiên Giang để tìm tài sản trộm cắp lấy tiền tiêu xài. Lợi

dụng sự sơ hở của người dân từ ngày 11/12/2018 đến ngày 24/03/2019, bị cáo Da T thực hiện 03 vụ trộm cắp tài sản, cụ thể:

Vụ thứ nhất: Vào khoảng 02 giờ, ngày 11/12/2018 tại số 260 đường Nguyễn Trung Trực, phường Vĩnh Lạc, thành phố G, tỉnh Kiên Giang bị cáo T đã lén lút đột nhập vào thẩm mỹ viện “Hoa Anh” lấy trộm 01 đồng hồ đeo tay nhãn hiệu OP bằng kim loại màu trắng (trị giá 500.000 đồng); tiền Việt Nam 110.000 đồng; 01 điện thoại di động loại bàn phím màu đen, 01 máy tính xách tay nhãn hiệu HP màu đen, 01 máy tính bảng loại Ipad 3 màu trắng bạc. Sau khi lấy được tài sản, bị cáo thấy chiếc điện thoại di động loại bàn phím bị hỏng nên bị cáo T vứt bỏ, chiếc đồng hồ bị cáo đem cầm cho Nguyễn Đăng L với giá 500.000 đồng, số tiền có được bị cáo tiêu xài cá nhân hết. Riêng 01 máy tính xách tay và 01 máy tính bảng bị cáo T gửi cho Đoàn Ba Tư để cất giấu nhưng đến nay chưa xác định được họ tên, địa chỉ của Tư nên không thu hồi được. Các tài sản không thu hồi được nên Hội đồng định giá không định giá được tài sản. Riêng bị hại anh Đào Ngọc không trình báo với Cơ quan Công an về việc mất số tài sản tiền Việt Nam 110.000 đồng và 01 điện thoại di động loại bàn phím.

Vụ thứ hai: Vào khoảng 00 giờ 30 phút ngày 27/12/2018, bị cáo T tiếp tục đột nhập vào nhà của ông Trần Văn V tại số nhà 1079F đường Lâm Quang Ky, phường An Hòa, thành phố G, tỉnh Kiên Giang lấy trộm của a Lê Minh T 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus loại 32GB màu hồng (trị giá 8.200.000 đồng), tiền Việt Nam 9.200.000 đồng; của ông Trần Văn T1 tiền Việt Nam 6.000.000 đồng, 01 điện thoại di động Nokia 1208 (trị giá qua định giá 110.000 đồng). Lúc đang lấy trộm thì bị phát hiện và bị ông V, anh T, ông T1 truy đuổi, bị truy đuổi bị cáo T điều khiển xe định tẩu thoát nhưng bị ông Trần Văn V chặn đầu xe nên T điều khiển xe mô tô đụng thẳng vào người ông V làm ông V té ngã, gãy 02 ngón chân, dập 01 ngón chân ở bàn chân trái và rách bấp tay phải gây thương tích (qua giám định tỷ lệ tổn thương cơ thể là 21%) và bị cáo T cũng bị té xe nên bỏ lại xe và 01 chiếc quần dài của ông T1 rồi chạy thoát. Trong quá trình bỏ chạy thì bị cáo T làm rớt 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus của a Lê Minh T không thu hồi được, còn lại 9.200.000 đồng Danh T tiêu xài cá nhân hết.

Vụ thứ ba: Vào khoảng 01 giờ ngày 24/3/2019, bị cáo T tiếp tục đột nhập vào nhà số L3 căn 14 đường Trần Quang Khải, phường An Hòa, thành phố G, tỉnh Kiên Giang, lén lút lấy trộm các tài sản gồm: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy J7 Prime G610 màu đen (trị giá qua định giá 3.790.000 đồng), 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6s Plus, 16GB màu hồng (trị giá qua định giá 5.800.000 đồng) của chị Trần Thị T N1; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo F7 64GB màu đỏ (trị giá qua định giá 4.790.000 đồng) của chị Nguyễn Thị Thu D; tiền Việt Nam 400.000 đồng của chị Nguyễn Thị Thu N.

Tổng tài sản bị cáo Da T lấy trộm trong 03 vụ là 33.500.000 đồng.

Xét lời khai nhận của bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên tòa phù hợp với kết luận điều tra, nội dung bản cáo trạng và lời khai của bị hại, cùng với các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và vật chứng thu giữ được.

Tại khoản 1 Điều 173 Bộ Luật hình sự quy định: “Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm...”

Và điểm đ khoản 2 Điều 134 Bộ Luật hình sự quy định: “Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác

1. Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 30% hoặc dưới 11% nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Dùng vũ khí, vật liệu nổ, hung khí nguy hiểm hoặc thủ đoạn có khả năng gây nguy hại cho nhiều người;

b) Dùng a-xít nguy hiểm hoặc hóa chất nguy hiểm;

c) Đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, ốm đau hoặc người khác không có khả năng tự vệ;

d) Đối với ông, bà, cha, mẹ, thầy giáo, cô giáo của mình, người nuôi dưỡng, chữa bệnh cho mình;

đ) Có tổ chức;

e) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

g) Trong thời gian đang bị giữ, tạm giữ, tạm giam, đang chấp hành án phạt tù, đang chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng hoặc đang chấp hành biện pháp xử lý vi phạm hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng hoặc đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

h) Thuê gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do được thuê;

i) Có tính chất côn đồ;

k) Đối với người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 06 năm:

a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 11% đến 30%;

c) Phạm tội 02 lần trở lên;

d) Tái phạm nguy hiểm;

đ) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 30% nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều này”

Như vậy, hành vi của bị cáo Danh T đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ Luật hình sự và tội “cố ý gây thương tích” theo điểm đ khoản 2 Điều 134 Bộ Luật hình sự như viện dẫn trên.

Xét về tính chất, mức độ và hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, mặc dù bị cáo ý thức được việc trộm cắp tài sản của người khác là hành vi vi phạm pháp luật, nhưng vì muốn có tiền tiêu xài nên bị cáo đã bất chấp thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác một cách trái pháp luật. Hành vi phạm tội của bị cáo với lỗi cố ý trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật thừa nhận và bảo vệ, làm ảnh hưởng xấu đến cuộc sống gia đình bị hại, làm mất an ninh, trật tự ở địa phương và gây bất bình trong dư luận quần chúng nhân dân. Ngoài ra, trong quá trình thực hiện hành vi trộm cắp tài sản bị cáo còn cố ý gây thương tích cho bị hại ông Trần Văn V, mặc dù giữa bị hại và bị cáo không hề có mâu thuẫn gì nhưng với bản chất hung hăng côn đồ bị cáo muốn chạy thoát thân nên đã dùng xe đâm thẳng vào người bị hại ông Trần Văn V mặc dù biết sẽ làm cho bị hại bị thương, qua giám định thương tích bị hại với tỷ lệ là 21%. Hành vi phạm tội của bị cáo trực tiếp xâm phạm trái phép đến sức khỏe của bị hại, thể hiện sự xem thường tính mạng sức khỏe của người khác, xem thường pháp luật, từ hành vi này của bị cáo còn ảnh hưởng lâu dài đến cuộc sống của bị hại. Do đó, cần xử bị cáo một mức hình phạt thật tương xứng đối với tội trạng của bị cáo và cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định; nhằm có tác dụng răn đe, giáo dục, cải tạo bị cáo trở thành người công dân tốt; đồng thời cũng nhằm ngăn ngừa chung.

[3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội 02 lần trở lên được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự. Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo phạm tội tự thú; bị cáo cùng gia đình bồi thường cho bị hại chị Trần Thị T N1 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm nghìn đồng). Do đó, cần cho bị cáo hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm r, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Qua xem xét, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Bị cáo là đối tượng có nhân thân xấu: Ngày 06/6/2004, bị Ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh Kiên Giang ra quyết định đưa đi trường giáo dưỡng số 5 tại Long An về hành vi “Gây rối trật tự công cộng”, thời gian 24 tháng, đến ngày 07/6/2006 chấp hành xong, đã xóa tiền sự; Ngày

22/01/2007, bị Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang xử phạt 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, đến ngày 12/10/2008 chấp hành xong hình phạt, đã xóa án tích; nay bị cáo lại tiếp tục phạm tội. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất xử phạt bị cáo mức án tương xứng bằng hình phạt tù có thời hạn, giam giữ bị cáo trong thời gian nhất định để cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành một công dân tốt, sống có ích cho xã hội.

[5] Về hình phạt bổ sung: Theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa đã cho thấy bị cáo là người không có nghề nghiệp ổn định, điều kiện kinh tế gia đình khó khăn. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận sự tự thỏa T giữa bị cáo và các bị hại, bị cáo bồi thường cho anh Lê Minh T số tiền 18.000.000 đồng (*Mười tám triệu đồng*), bồi thường cho ông Trần Văn V 21.000.000 đồng (*Hai mươi một triệu đồng*), bồi thường cho Trần Thị T N1 số tiền còn lại là 6.500.000 đồng (*Sáu triệu năm trăm nghìn đồng*). Riêng a Đào Ngọc A, chị Nguyễn Thị Kim N không yêu cầu bị cáo bồi thường các tài sản đã mất, ông Trần Văn T1 đã nhận lại tài sản bị mất trộm; anh Ngọc A, chị N, ông T1 không yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với Nguyễn Thị Thu D yêu cầu bị cáo bồi thường giá trị tương đương với các tài sản bị lấy trộm nhưng không nói số tiền bao nhiêu và tại phiên tòa chị D vắng mặt không có lý do. Nếu sau này có tra chấp thì sẽ khởi kiện thành vụ kiện dân sự khác.

[7] Về biện pháp tư pháp: Buộc bị cáo giao nộp số tiền 1.010.000 đồng để sung vào ngân sách nhà nước (do số tiền này anh Ngọc A và chị N không yêu cầu bị cáo trả lại).

Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung màu vàng đen của bị cáo T hội đồng xét xử xét thấy cần thiết tiếp tục bảo quản để đảm bảo thi hành án.

[8] Về án phí: Bị cáo phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Đối với việc anh Lê Minh T trình báo bị mất 01 giấy phép lái xe, 01 chứng minh nhân dân nhưng đến nay Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố G chưa có căn cứ xác định Danh T lấy trộm số giấy tờ trên nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

Đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yoshida màu đỏ, biển số 68CA – 000.15, bị cáo dùng chiếc xe này để thực hiện hành vi phạm tội nhưng chiếc xe này của cha bị cáo tên Danh T2 đứng tên, ông T2 không biết bị cáo lấy xe thực hiện hành vi phạm tội nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố G, tỉnh Kiên Giang đã trao trả lại cho ông T2 là đúng theo quy định pháp luật.

Riêng việc Nguyễn Đăng L nhận cầm chiếc đồng hồ cho bị cáo nhưng L không biết đồng hồ là do bị cáo trộm cắp mà có nên không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm đ khoản 2 Điều 134; Điều 38; điểm r, s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố: Danh T phạm tội “Trộm cắp tài sản” và tội “Cố ý gây thương tích”.

Xử phạt: Danh T mức án 02 (Hai) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản” và 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích”. Tổng hợp buộc bị cáo chấp hành chung là 04 (Bốn) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính kể từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 30/3/2019).

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng các Điều 584, 585 Bộ luật Dân sự và Điều 48 Bộ luật Hình sự, ghi nhận sự tự thỏa T giữa bị cáo và các bị hại, bị cáo bồi thường cho anh Lê Minh T số tiền 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng), bồi thường cho ông Trần Văn V 21.000.000 đồng (Hai mươi một triệu đồng), bồi thường cho Trần Thị T N1 số tiền là 6.500.000 đồng (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng). Riêng a Đào Ngọc A, chị Nguyễn Thị Kim N không yêu cầu bị cáo bồi thường các tài sản đã mất, ông Trần Văn T1 đã nhận lại tài sản bị mất trộm; anh Ngọc A, chị N, ông T1 không yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự

- Buộc bị cáo giao nộp số tiền 1.010.000 đồng (Một triệu không trăm mười nghìn đồng) để sung vào ngân sách nhà nước.

- Tiếp tục bảo quản 01 (Một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung màu vàng đen của bị cáo T để đảm bảo thi hành án (theo quyết định chuyển vật chứng số 75/QĐ-VKS ngày 17/7/2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố G)

- Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ Luật tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; buộc bị cáo Danh T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

- Quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (30/8/2019). Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Cơ quan THA Dân sự Tp.G;
- Công an thành phố G;
- Bị cáo, người TGTT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Thùy Linh